

CÁC THUYẾT CƠ BẢN CỦA ĐÔNG Y

A. Âm Dương*

1. Khái niệm cơ bản

Học thuyết Âm Dương đề cập đến quan hệ mâu thuẫn của các hiện tượng sinh lý, bệnh lý trong cơ thể con người, giải thích nguyên tắc chữa bệnh và dược lý. Người ta cho rằng các bộ phận của cơ thể con người là do hai loại khác tính chất và công năng nhưng lại thống nhất của vật chất là âm và dương cấu tạo nên. Bệnh tật phát triển được là do hai mặt âm và dương đối lập đã phá vỡ mối quan hệ bình thường gây ra.

Về kết cấu (cấu tạo) cơ thể và công năng mà nói thì cấu trúc của âm dương có thuộc tính là:

Dương	Âm	Dương	Âm
Ngoài	Trong	Trên	Dưới
Lưng	Bụng	Sáu phủ	Năm tạng
Khí	Huyết	Công năng	Vật chất
Hưng phấn	Ức chế	Hoạt động	Tĩnh tại
Tăng lên	Giảm sút	Thăng lên	Giáng xuống
Hướng ra	Hướng vào		

Những thuộc tính của sự vật trong khái niệm âm dương không phải là tuyệt đối, mà là tương đối. Thường thì theo những điều kiện nhất định mà cải biến, như theo quan hệ giữa lưng và ngực là âm (trước-sau) nhưng ở ngực và bụng, thì ngực là dương, bụng là âm (trên-dưới). Do đó âm dương là đại danh từ thông dụng của hai mặt đối lập của kết cấu cơ thể và công năng, đặc biệt là dùng để nói rõ quan hệ tương hỗ giữa các mặt đối lập và thống nhất. Biểu hiện chủ yếu có mấy mặt đối lập và thống nhất sau:

a. Âm dương hỗ căn (âm dương giúp nhau từ gốc):

Đông y cho rằng “Âm sinh ở dương, dương sinh ở âm”, “riêng âm chẳng sinh, mình dương chẳng lớn”. Điều đó nói sự thống nhất giữa hai mặt đối lập của âm dương để mà tồn tại: Không có âm thì không có dương, và ngược lại. Lại nói “Sự sống ở gốc, gốc ở âm dương”, “Âm dương tách rời, tinh khí mất hết”, nghĩa là mạng sống từ lúc bắt đầu tới kết thúc là mối quan hệ âm dương tương hỗ trong quá trình tồn tại. Nếu như âm dương mất đi mối quan hệ, mạng sống sẽ ngừng ngy. Quan điểm này của Đông y được gọi là âm dương hỗ căn. Ví dụ: Về sinh lý mà nói, công năng toàn thân là dương, cơ sở vật chất là âm. Công năng hoạt động phải dựa vào vật chất là cơ sở, mà qua trình bổ sung vật chất không ngừng, lại cần có công năng mới hoàn thành được (hàng loạt hoạt động như tiếp nhận thức ăn,

* Tham khảo thêm “học thuyết Âm dương Ngũ hành”, Lê Văn Sửu - NXB Văn hóa Thông tin

tiêu hóa, hấp thụ, chuyển hóa, tuần hoàn máu...). Về bệnh lý mà nói, như tâm âm bất túc sẽ dẫn đến tâm dương bất túc.

b. Âm dương tiêu trưởng (âm dương mất dần và lớn dần):

Đông y cho rằng "Âm tiêu dương trưởng, Dương tiêu âm trưởng" là nơi hai mặt âm dương bị tiêu so với trưởng, biến hóa lạ thường. Do các cơ quan, tổ chức trong con người không ngừng hoạt động, vật chất không ngừng tiêu tốn và bổ sung, tiêu trưởng như thế trong phạm vi nhất định là bình thường, nếu như một phía tiêu thái quá, hoặc trưởng thái quá sẽ sinh ra bệnh biến. Do vậy, âm hư (tiêu thái quá) sẽ đưa đến dương cương, dương hư sẽ đưa đến âm thịnh. Ngược lại âm thịnh (trưởng thái quá cũng sẽ dẫn đến dương hư, dương cương dẫn đến âm hư. Ví dụ như bệnh cao huyết áp có một loại hình mà chứng trạng là đau đầu, choáng váng, mất ngủ, nhiều mộng mị, tính tình dễ cáu giận, hấp tấp, lưỡi hồng mà khô, mạch huyền, tề sắc cũng là do âm hư đưa đến dương cương mà tạo thành. Hoặc như bệnh cấp tính, nhiệt tính, thường xuyên sốt cao (dương quá thịnh) thường gây chứng trạng âm dịch hao tổn cũng là do dương thịnh âm hư. Trên đây là ví dụ về âm dương tiêu trưởng.

c. Âm dương chuyển hóa (âm dương chuyển đổi trạng thái)

"Trùng âm tất dương, trùng dương tất âm" cùng để nói hai mặt ở điều kiện nhất định đã hỗ trợ tương chuyển hóa lẫn nhau. Trên lâm sàng, do nhiều nguyên nhân, ta thấy bệnh biến hóa từ biểu (dương) vào lý (âm), từ thực thành hư, từ nhiệt ra hàn. Ví dụ nữa phong hàn biểu chứng không ra được mồ hôi (phát hãn mà không ra được mồ hôi, hoặc chữa nhầm thuốc làm cho biểu tà không trừ được), có thể chuyển thành nhiệt nhập lý, tà thịnh thực chứng, nếu không chữa thương (cảm, mạo, thương, trúng) có thể chuyển thành hư chứng; 'dương thịnh nhiệt chứng, dùng thuốc mát lạnh quá mức có thể biến thành hàn chứng. Ngược lại, cũng đã thấy những biến hóa từ lý ra biểu, từ hư chuyển thành thực, từ hàn sang nhiệt. Ví dụ như bệnh sởi, nọc sởi bị hãm ở trong gây ra những chứng trạng nguy kịch, qua chữa chạy, gìn giữ, ban mọc ra được, nọc sởi từ lý sang biểu, do vậy mà chuyển thành thuận chứng. Chứng khí hư, cũng do khí không hành, huyết uất lại thành huyết ứ thực chứng. Lý hàn chứng, dùng quá nhiều thuốc ôn ấm, thương âm cướp dịch, cũng có thể chuyển thành nội nhiệt.

Những ví dụ trên đều là âm dương hỗ trợ tương chuyển hóa.

2 Vận dụng lâm sàng

a. Vận dụng vào bệnh học

Đông y cho rằng: "âm bình, dương kín chắc, tinh thần mới yên" đó là nói về hai mặt âm dương trong con người ở trạng thái bình thường mới duy trì hoạt động sinh lý bình thường. Gặp lúc sự cân bằng âm dương bị phá vỡ thì gây nên bệnh tật, là kết quả một mặt nào đó của âm dương thiên thịnh, thiên suy. Căn cứ vào lý lẽ âm dương tiêu trưởng, lâm sàng thường thấy như âm thịnh dẫn đến dương suy sẽ có các chứng sợ lạnh, sắc mặt trắng bợt,

tự ra mồ hôi, nước tiểu trong mà nhiều, chất lưỡi nhạt, mạch hư, là những chứng của dương hư bất túc: Như Phế âm hư (lúc lao phổi) đưa đến dương cương sẽ sinh ra bứt rứt khó ngủ, ham tình dục, miệng lưỡi khô hồng, mạch sắc là chứng của dương cương. Lại căn cứ vào lý của âm dương hổ căn tìm xem mặt nào của âm dương hư tổn đến đâu thường có thể dẫn đến đối phương bất túc "dương cực cập âm, âm cực cập dương", như một số bệnh mạn tính khu trú mãi, cuối cùng phát triển thành âm dương đều hư cũng là nguyên cơ này cả.

b. Vận dụng trên lâm sàng

Đông y nêu rằng: "Thứ tự chẩn bệnh. tất phải xét trước về âm dương", cũng như khi phân tích bệnh luôn luôn dùng âm dương mà quy nạp lại, đem những chứng cơ bản khái quát thành hai loại âm chứng và dương chứng. Ví dụ: Thực chứng ở phần rõ ràng là âm thịnh, nhưng lại là dương cương. Hư chứng rõ ràng ở phần âm hư nhưng lại là sau khi dương hư. Từ cơ sở này mới có thể tiến tới phân tích chẩn đoán và đề ra nguyên tắc chữa bệnh.

c. Vận dụng khi trị liệu

Đông y nêu lên: "Xét kỹ ở âm dương mà điều, lấy bình làm mức". Ở đây nói về nguyên tắc chữa bệnh của Đông y cũng là thông qua chữa chạy mà cải biến tình huống âm dương của con người thiên thịnh, thiên suy, lấy quan hệ âm dương mà điều chỉnh, từ đó đạt đến tương đối khôi phục bình thường, mục đích làm tiêu trừ bệnh tật. Nếu dương thịnh dùng thuốc âm, nếu âm thịnh dùng thuốc dương, mục đích là tả cái có thừa. Nếu dương hư dùng thuốc dương, âm hư dùng thuốc âm với mục đích là bổ cái bất túc.

Về công dụng tính vị của thuốc mà nói, cũng lấy âm dương mà phân biệt. Như thuốc ấm, nóng thuộc dương, thuốc có vị cay, ngọt, nhạt thuộc dương, thuốc có vị chua, mặn, đắng thuộc âm. Lại như, phàm thuốc có tác dụng thăng phù, phát tán thuộc dương, thuốc có tác dụng trầm giáng, thông tiết (tức tiết tả) thuộc âm. Rõ ràng thuộc tính âm dương của thuốc men cũng có thể chế giảm, ngự trị, điều chỉnh linh hoạt sự mất cân bằng của âm dương.

B. Ngũ Hành

1. Khái niệm cơ bản

Thời cổ, triết học cho rằng Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy là vật chất cơ bản cấu thành vũ trụ, chúng có những đặc tính nhất định. Trong vũ trụ có nhiều loại, nhiều dạng vật chất theo như tính chất của 5 loại cơ bản đối chiếu, rồi tiến hành qui về năm loại lớn là: Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy, dùng nó để nói về quan hệ tương hổ của sự vật với nhau, gọi chung là Ngũ hành. Đông y hay dùng học thuyết Ngũ hành để giải thích mối quan hệ giữa các bộ phận trong cơ thể và giữa cơ thể với hoàn cảnh bên ngoài. Như nhân tố mùa, tiết của giới tự nhiên quan hệ với ngũ tạng trong cơ thể con người. Căn cứ các đặc điểm của chúng mà phân vào ngũ hành, cụ thể như sau:

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Ngũ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đảm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Ngũ khiếu	Mắt	Lưỡi	Mồm	Mũi	Tai
Ngũ thể	Gân	Mạch	Cơ bắp	Da lông	Xương
Ngũ chí	Giận	Mừng	Lo	Nghĩ	Sợ
Ngũ sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Ngũ vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Ngũ khí	Phong	Thử	Thấp	Táo	Hàn
Mùa tiết	Xuân	Hạ	Trưởng	Thu	Đông

Cứ theo phân loại ở bảng trên, lấy hành Mộc làm ví dụ, ứng với ngũ hành có các Tạng, Phủ, Khiếu (can, đảm, mắt)...

Học thuyết Ngũ hành có cho rằng Ngũ tạng có quan hệ Sinh Khắc. Sinh là thúc đẩy, Khắc là ức chế.

Quy hoạch của tương sinh giữa Ngũ tạng là Can với Tâm, Tâm với Tỳ, Tỳ với Phế, Phế với Thận, Thận với Can, (tức là Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy - Mộc). Trong quan hệ qua lại giữa cái nó sinh ra và cái sinh ra nó, sinh ra nó là mẹ, nó sinh ra là con. Ví dụ: Hỏa là mẹ của Thổ, đồng thời là con của Mộc. Quy luật tương khắc là Can khắc Tỳ, Tỳ khắc Thận, Thận khắc Tâm, Tâm khắc Phế, Phế khắc Can (tức là Mộc - Thổ - Thủy - Hỏa - Kim - Mộc) trong quan hệ tương khắc có cái nó khắc là "Sở thắng" và cái khắc nó là "Sở bất thắng". Ví dụ: Hỏa là sở thắng của Kim và sở bất thắng của Thủy. Ngoài ra còn có quan hệ phản khắc (tương vũ)* ví dụ: Tỳ thổ vốn khắc thận thủy, nhưng lúc có bệnh, thận thủy phát triển phản khắc lại Tỳ thổ sinh ra ỉa lỏng nhão. Một tạng thúc đẩy một tạng, một tạng ức chế một tạng, thúc đẩy và ức chế cùng kết hợp đã duy trì quan hệ bình thường giữa các tạng, duy trì được hoạt động sinh lý bình thường của con người.

2. Vận dụng lâm sàng

Ngũ hành và chẩn trị lâm sàng có quan hệ, như trong vọng chẩn thường lấy sắc thái mặt mà phân biệt tạng phủ có bệnh: Sắc xanh thường do Can phong, sắc đỏ thường do Tâm hỏa, sắc vàng thường thuộc Tỳ thấp, sắc trắng là Phế hàn, sắc đen là do Thận hư. Lại như khi, chữa bệnh của tạng phủ phải theo 5 mùi vị của thuốc đối với Ngũ tạng mà dùng (theo bảng trên).

* Phản khắc: Tương vũ (hôn lão với nhau).

Ngày xưa, "Ngũ hành sinh, khắc" ứng dụng trên lâm sàng rất máy móc, chặt chẽ, thật ra có một số không phù hợp với thực tế do đó sau này khi ứng dụng ít nói đến. Ở đây xin nêu những điều rất thường dùng như sau:

Từ quan hệ ngũ tạng, tương sinh là một tạng với riêng một tạng có tác dụng thúc đẩy. Trên lâm sàng thường lợi dụng quan hệ này mà chữa một số bệnh, như căn cứ quan hệ Thổ sinh Kim mà dùng phép bồi bổ Tỳ, Vị để chữa bệnh lao, đây cũng là "bồi Thổ sinh Kim". Lại như khi chữa chứng "Can dương thượng cang" thường theo quan hệ Thủy sinh Mộc, dùng phương pháp tự dưỡng Thận âm cũng gọi là "Tư Thủy hàm Mộc" (bồi dưỡng cho Thủy là có bổ cho Can trong đó).

Về quan hệ tương khắc của ngũ tạng là một tạng với riêng một tạng có tác dụng ức chế, nhưng ở tình huống bình thường các ức chế đó không có hại, ngược lại, còn có tác dụng điều hòa hiệp đồng. Ví dụ: Như quan hệ sinh khắc của Tâm hỏa và Thận thủy ở tình huống bình thường, gọi là "Thủy Hỏa tương tề, nhưng khi quan hệ tương khắc vượt quá mức bình thường (tương thừa) thì tạng bị khắc sẽ sinh ra bệnh biến. Như khi quan hệ hiệp đồng, điều hòa của Tâm Thận bị phá vỡ sẽ xuất hiện các chứng: Tâm phiền (tim hồi hộp), mất ngủ, hay quên, lưng gối mềm yếu, gọi là "Tâm thận bất giao" hoặc "thủy hỏa bất tề", khi chữa dùng phép giao thông Tâm. Thận. Lại như Can mộc quá thịnh có thể đưa đến Tỳ thổ mất điều hòa cũng xuất hiện chứng đau bụng ỉa chảy, gọi là "mộc khắc thổ" hoặc "Can mộc thừa Tỳ", khi chữa cần thư Can kiện Tỳ.

C. Thiên can*

Thiên can là một quy luật tương ứng giữa sự vận động của vũ trụ và biến đổi sinh học trong cơ thể con người.

Thiên can có hệ số đếm từ một đến mười.

Giáp,	Ất,	Bính,	Đinh,	Mậu,	Kỷ,	Canh,	Tân,	Nhâm,	Quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Thiên can trong y học cổ Phương Đông được dùng với hai nội dung như sau:

1. Thiên can ngũ vận.

Loại này cách tính lấy 5 can làm một chu kỳ 5 năm, mỗi năm thiên can ứng với một hành:

Giáp=Thổ	Ất = Kim	Bính=Thủy	Đinh=Mộc	Mậu=Hỏa
Kỷ = Thổ	Canh=Kim	Tân=Thủy	Nhâm=Mộc	Quý=Hỏa

Thiên can Ngũ vận là cách tính Đại vận hàng năm, mỗi năm ứng với một hành, mỗi hành ứng với một khí trong trời đất ảnh hưởng tới công năng sinh lý, bệnh lý của tạng phủ có hành tương ứng (tìm đọc những bài về học thuyết Ngũ Vận - Lục Khí)*. Thiên Can Ngũ Vận là môn học dự phòng về bệnh thời khí theo quy luật, nhưng do nội dung rất phức tạp

* Tham khảo thêm "Nguyên lý thời sinh học cổ phương đông", Lê Văn Sửu – NXB Văn hóa thông tin.

* Học thuyết Ngũ Vận - Lục khí là một chuyên đề rất sâu, xem trong sách Trung y khái luận và sách "Quy luật thời khí và biện chứng luận trị về bệnh thời khí", Lê Văn Sửu – NXB Y học.

và đòi hỏi chuyên sâu, ít dùng trực tiếp trong điều trị triệu chứng, nên chỉ tóm tắt, mà không giới thiệu kỹ hơn.

2. Thiên can ngũ hành.

Loại này lấy hai can chắn lẻ liền nhau thành một cặp, mỗi cặp ứng với một hành, năm cặp liền nhau làm một chu kỳ:

Giáp, Ất = Mộc; Bính, Đinh = Hỏa;

Mậu, Kỷ = Thổ; Canh, Tân = Kim; Nhâm, Quý = Thủy

Thiên can Ngũ Hành ứng với tạng phủ không theo khí hậu môi trường ứng với hành như thiên can ngũ vận, mà là ứng với tình trạng hư, vượng của bản thân khí công năng tạng phủ bên trong theo một trật tự định sẵn. Ví dụ: Bất kể là năm Giáp, Ất; ngày Giáp, Ất; tháng Giáp, Ất; giờ Giáp, Ất ấy, khí hậu môi trường là mùa hè hay mùa đông, nóng hay lạnh, ban ngày hay ban đêm, thì công năng của tạng phủ có hành tương ứng với nó là Can, Đảm đều được vượng, và công năng của phủ tạng có hành bị khắc sẽ hư (giảm), tức là mộc khắc thổ, lúc này Tỳ, Vị bị hư.

Thiên can Ngũ Hành được ứng dụng rộng rãi trong các phép tính khí chất, tính giờ huyết mở trong phép "Tý Ngọ lưu trú", và tính về bệnh chuyển kinh, chúng ta nắm vững tinh thần này để khi học tập và ứng dụng được nhanh chóng và chính xác.

Cổ nhân đã làm bài thơ để dễ nhớ như sau:

Giáp Đảm ất Can, bính Tiểu tròng.

Đinh Tâm, mậu Vị, kỷ Tỳ hương.

Canh thuộc Đại trường, tân thuộc Phế

Nhâm thuộc Bàng quang, quý Thận tàng

Tam tiêu diệp hướng nhâm trungký,

Bào lạc đông quy nhập quý phương.

D. Địa chi

Địa chi, nghĩa chữ là chia theo đất, nguồn gốc của nó từ phép chia giờ bằng bóng ngả của ánh sáng mặt trời đổ trên mặt đất, nên gọi là giờ địa chi.

Địa chi là một quy luật tương ứng giữa mười hai giờ địa chi và tình trạng lưu thông của khí huyết, tạng phủ trong con người. Người xưa nhận ra rằng cứ mỗi giờ địa chi, khí huyết đi qua một đường kinh nhất định và tạng phủ thuộc đường kinh hoạt động công năng mạnh mẽ hơn, bệnh biến cũng bộc lộ rõ hơn, căn cứ vào đó để chữa chạy cũng cho kết quả tốt hơn.

Tương ứng giữa 12 giờ địa chi và 12 phủ tạng như sau:

Tý=Đảm

Sửu=Can

Dần=Phế

Mão=Đại trường

Thìn=Vị

Tị = Tỳ

Ngọ=Tâm

Mùi=Tiểu trường

Thân=Bàng quang

Dậu=Thận

Tuất=Tâm bào

Hợi=Tam tiêu

Cổ nhân đã làm bài thơ để dễ nhớ như sau:

Phế dần, Đại mao, Vị thìn cung.

Tỳ tị, Tâm ngọ, Tiểu mùi trung.

Thân Bàng, dậu Thận, Tâm bào tuất.

Hợi tam, tỵ Đâm, sửu Can thông.

Ngoài giờ địa chi ứng với tạng phủ ra, người ta tháng, năm, địa chi nữa, nhưng không phải để ứng với tạng phủ, mà chỉ ứng với tên khí theo năm, ứng với tên con vật có bệnh theo tháng và ngày, điều này cần phân biệt cho rõ.

Người xưa đã dựa trên cơ sở tương ứng giữa 12 giờ địa chi với khí huyết, kinh mạch, tạng phủ mà lập ra phép bổ tả theo giờ địa chi, gọi là phép “Thập nhị kinh bệnh tỉnh, huỳnh, du, kinh, hợp bổ hư, tả thực”, phép chữa bệnh này rất có hiệu quả, chúng ta cần lưu ý sử dụng.